

CROWN

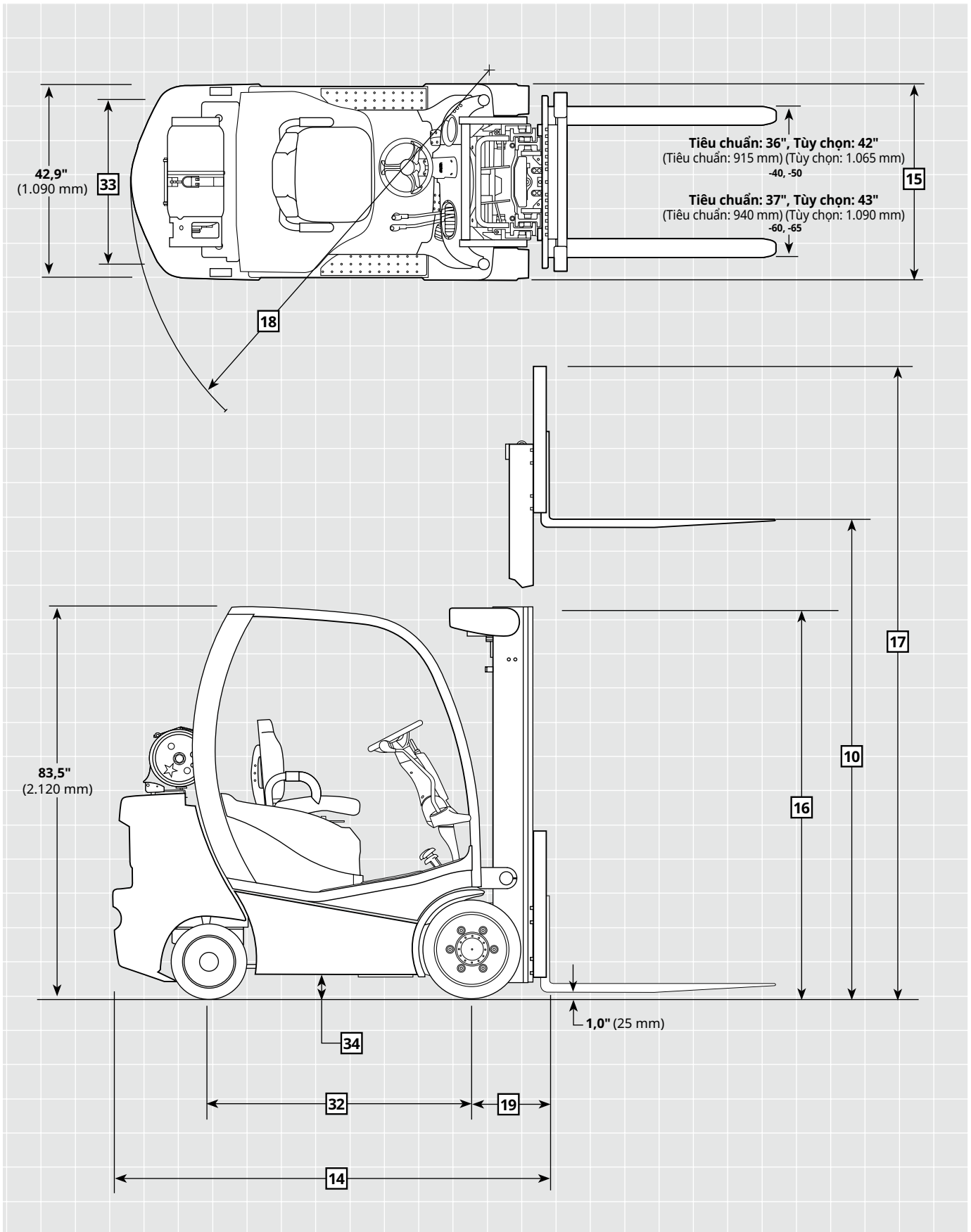
C-5

Sức nâng: 1.800–3.000 kg

Lớp đặc IC

Thông số kỹ thuật





Dòng C-5 Lốp đặc

Thông số kỹ thuật

			Hệ đo lường Anh	Hệ mét	Hệ đo lường Anh	Hệ mét	
Thông tin chung	1	Nhà sản xuất	Crown Equipment Corporation				
	2	Kiểu máy	C5 1000-40		C5 1000-50		
	3	Tải trọng nâng	lb kg	4.000	1.815	5.000	2.270
	4	Tâm tải trọng	Mặt càng nâng đến CG tải inch mm	24	610	24	610
	5	Loại chạy bằng điện (nhiên liệu)	Khí đốt, Khí dầu mỏ hóa lỏng, Diesel	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)			
	6	Kiểu vận hành	Đổi trọng ngồi lái				
	7	Loại lốp	Lốp đặc				
	8	Bánh xe (x = dẫn động)	Số lượng bánh trước/sau	2x/2			
	9	Kiểu lái	Thủy tĩnh				
	10	Trụ nâng	Chiều cao nâng (MFH) Chiều cao nâng tự do	Xem sơ đồ trụ nâng			
Kích thước	11	Giàn nâng	ITA Loại II				
	12	Càng nâng	D x R x C tiêu chuẩn inch mm	42 x 4 x 1,8	1065 x 100 x 45	42 x 4 x 1,8	1065 x 100 x 45
			Chiều dài tùy chọn inch mm	32, 36, 39, 40, 43, 31, 45, 48, 54, 60, 72	815, 915, 990, 1.015, 1.100, 1.145, 1.220, 1.370, 1.525, 1.830	32, 36, 39, 40, 43, 31, 45, 48, 54, 60, 72	815, 915, 990, 1.015, 1.100, 1.145, 1.220, 1.370, 1.525, 1.830
	13	Nghiêng	F/B độ	5/5			
			Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	Xem sơ đồ trụ nâng			
	14	Chiều dài đầu xe	Chiều dài đến mặt càng nâng inch mm	91,9	2.335	93,1	2.365
	15	Chiều rộng tổng thể	Ta lông lốp xe tiêu chuẩn inch mm	42,9	1.090	42,9	1.090
			Ta lông lốp xe rộng inch mm	47	1.195	47	1.195
	16	Chiều cao có LBR	Trụ nâng thu gọn	Xem sơ đồ trụ nâng			
	17		Trụ nâng mở rộng	Xem sơ đồ trụ nâng			
18	Bán kính rẽ	Bên ngoài inch mm	79,7	2.025	82,5	2.100	
19	Cự ly chuyển tải	Tâm bánh đến mặt càng nâng inch mm	16,8	425	16,8	425	
20	Chiều rộng lối đi (Thêm tải + khoảng trống)	Quay vuông góc inch mm	96,5	2.455	99,3	2.525	
Hiệu suất	21	Tốc độ di chuyển - Tiến	Không tải/Có tải dặm/giờ km/h	10,7/10,7	17,2/17,2	10,7/10,7	17,2/17,2
	22	Tốc độ di chuyển - Lùi	Không tải/Có tải dặm/giờ km/h	10,7/10,7	17,2/17,2	10,7/10,7	17,2/17,2
	23	Tốc độ nâng	Không tải/Có tải feet/phút m/s	125/115	0,64/0,58	125/115	0,64/0,58
	24	Tốc độ hạ	Không tải/Có tải feet/phút m/s	91/93	0,46/0,47	91/93	0,46/0,47
Trọng lượng	25	Ứng suất cho phép của thanh - Tối đa	lb kg	4.360	1.975	4.360	1.975
	26	Khả năng leo dốc - Tối đa	Không tải/Có tải %	34/22		28/18	
	27	Tổng trọng lượng xe	lb kg	8.720	3.955	9.735	4.415
Khung gầm	28	Tải trọng trên trục xe trước	Không tải/Có tải lb kg	4.275/11.205	1.940/5.085	4.110/12.780	1.865/5.800
	29	Tải trọng trên trục xe sau	Không tải/Có tải lb kg	4.445/1.510	2.015/685	5.630/1.955	2.555/885
	30	Lốp	Kích thước lốp trước inch	21 x 7 x 15		21 x 7 x 15	
			Kích thước lốp sau inch	16 x 6 x 10,5		16 x 6 x 10,5	
	32	Chiều dài cơ sở	inch mm	55,9	1.420	55,9	1.420
	33	Chiều rộng mặt lăn/cơ sở	Tiêu chuẩn trước/sau inch mm	35,9/35,9	910/910	35,9/35,9	910/910
			Tùy chọn trước/sau inch mm	40/35,9	1.015/910	40/35,9	1.015/910
	34	Khoảng sáng gầm xe	Tâm chiều dài cơ sở inch mm	4,9	125	4,9	125
			Dưới trụ nâng inch mm	3,1	75	3,1	75
35	Phanh	Phanh thông dụng Phanh đỗ	Chân/Thủy lực Tay/Thủy lực				
Hệ thống truyền động	36	Ắc quy	V	12			
	37	Động cơ	Loại	Dùng trong công nghiệp			
			Số xy lanh/Dung tích	4 xy lanh/2,4 lít			
	39	Công suất định mức (tổng SAE)	Mã lực tại số vòng/phút kW tại số vòng/phút	59 tại 2.800	44 tại 2.800	59 tại 2.800	44 tại 2.800
			Mô-men xoắn tối đa (SAE) ft-lb tại số vòng/phút N-m tại số vòng/phút	125 tại 1.400	169 tại 1.400	125 tại 1.400	169 tại 1.400
	41	Hộp số	Loại	Hộp số tự động			
	42	Số cấp tốc độ Tiến/Lùi	1/1				
43	Chức năng phụ trợ	Áp suất nhả lái psi bar	2.600	179	2.600	179	

Dòng C-5 Lốp đặc

Thông số kỹ thuật

			Hệ đo lường Anh	Hệ mét	Hệ đo lường Anh	Hệ mét
Thông tin chung	1 Nhà sản xuất		Crown Equipment Corporation			
	2 Kiểu máy		C5 1000-60		C5 1000-65	
	3 Tải trọng nâng	lb kg	6.000	2.720	6.500	2.950
	4 Tâm tải trọng	Mặt càng nâng đến CG tải inch mm	24	610	24	610
	5 Loại chạy bằng điện (nhiên liệu)	Khí đốt, Khí dầu mỏ hóa lỏng, Diesel	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)			
	6 Kiểu vận hành		Đối trọng ngồi lái			
	7 Loại lốp		Lốp đặc			
	8 Bánh xe (x = dẫn động)	Số lượng bánh trước/sau	2x/2			
	9 Kiểu lái		Thủy tĩnh			
	10 Trụ nâng	Chiều cao nâng (MFH) Chiều cao nâng tự do	Xem sơ đồ trụ nâng			
Kích thước	11 Giàn nâng		ITA Loại III			
	12 Càng nâng	D x R x C tiêu chuẩn inch mm	42 x 5 x 1,8	1065 x 125 x 45	42 x 5 x 1,8	1065 x 125 x 45
		Chiều dài tùy chọn inch mm	32, 36, 39, 40, 43, 31, 45, 48, 54, 60, 72	815, 915, 990, 1.015, 1.100, 1.145, 1.220, 1.370, 1.525, 1.830	32, 36, 39, 40, 43, 31, 45, 48, 54, 60, 72	815, 915, 990, 1.015, 1.100, 1.145, 1.220, 1.370, 1.525, 1.830
	13 Nghiêng	F/B độ	5/5			
		Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	Xem sơ đồ trụ nâng			
	14 Chiều dài đầu xe	Chiều dài đến mặt càng nâng inch mm	97,3	2.470	96,6	2.455
	15 Chiều rộng tổng thể	Ta lồng lốp xe tiêu chuẩn inch mm	44,8	1.140	44,8	1.140
		Ta lồng lốp xe rộng inch mm	47	1.195	47	1.195
	16 Chiều cao có LBR	Trụ nâng thu gọn	Xem sơ đồ trụ nâng			
	17	Trụ nâng mở rộng	Xem sơ đồ trụ nâng			
18 Bán kính rẽ	Bên ngoài inch mm	85,7	2.180	85	2.160	
19 Cự ly chuyển tải	Tâm bánh đến mặt càng nâng inch mm	17	430	17	430	
20 Chiều rộng lối đi (Thêm tải + khoảng trống)	Quay vuông góc inch mm	102,7	2.610	102	2.595	
Hiệu suất	21 Tốc độ di chuyển - Tiến	Không tải/Có tải dặm/giờ km/h	11/10,8	17,7/17,4	11/10,8	17,7/17,4
	22 Tốc độ di chuyển - Lùi	Không tải/Có tải dặm/giờ km/h	11/10,8	17,7/17,4	11/10,8	17,7/17,4
	23 Tốc độ nâng	Không tải/Có tải feet/phút m/s	125/115	0,64/0,58	125/115	0,64/0,58
	24 Tốc độ hạ	Không tải/Có tải feet/phút m/s	91/93	0,46/0,47	91/93	0,46/0,47
Trọng lượng	25 Ứng suất cho phép của thanh - Tối đa	lb kg	4.360	1.975	4.360	1.975
	26 Khả năng leo dốc - Tối đa	Không tải/Có tải %	24/16		21/16	
	27 Tổng trọng lượng xe	lb kg	10.670	4.840	10.890	4.940
Khung gầm	28 Tải trọng trên trục xe trước	Không tải/Có tải lb kg	3.945/14.395	1.790/6.530	3.855/15.180	1.750/6.558
	29 Tải trọng trên trục xe sau	Không tải/Có tải lb kg	6.725/2.280	3.050/1.035	7.035/2.215	3.190/1.005
	30 Lốp	Kích thước lốp trước inch	21 x 8 x 15		21 x 8 x 15	
	31	Kích thước lốp sau inch	18 x 6 x 12,125		18 x 6 x 12,125	
	32 Chiều dài cơ sở	inch mm	55,9	1.420	55,9	1.420
	33 Chiều rộng mặt lăn/cơ sở	Tiêu chuẩn trước/sau inch mm	35,9/35,9	910/910	35,9/35,9	910/910
		Tùy chọn trước/sau inch mm	38,9/35,9	990/910	38,9/35,9	990/910
	34 Khoảng sáng gầm xe	Tâm chiều dài cơ sở inch mm	4,9	125	4,9	125
	Dưới trụ nâng inch mm	3,1	75	3,1	75	
35 Phanh	Phanh thông dụng Phanh đỗ	Chân/Thủy lực Tay/Thủy lực				
Hệ thống truyền động	36 Ắc quy	V	12			
	37 Động cơ	Loại	Dùng trong công nghiệp			
	38	Số xy lạnh/Dung tích	4 xy lạnh/2,4 lít			
	39	Công suất định mức (tổng SAE) Mã lực tại số vòng/phút kW tại số vòng/phút	59 tại 2.800	44 tại 2.800	59 tại 2.800	44 tại 2.800
	40	Mô-men xoắn tối đa (SAE) ft-lb tại số vòng/phút N-m tại số vòng/phút	125 tại 1.400	170 tại 1.400	125 tại 1.400	170 tại 1.400
	41 Hộp số	Loại	Hộp số tự động			
	42	Số cấp tốc độ Tiến/Lùi	1/1			
	43 Chức năng phụ trợ	Áp suất nhả lái psi bar	3.100	214	3.100	214

Dòng C-5 Lốp đặc

Thông số kỹ thuật

Sơ đồ trụ nâng

C5 1000-40/50

TRỤ NÂNG XE TL (2 TẦNG)

10	Chiều cao nâng	inch mm	68	1.725	76	1.930	80	2.030	82	2.080	112	2.840
	Chiều cao nâng tự do	inch mm	5,8	145	5,8	145	5,8	145	5,8	145	5,8	145
13	Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	inch mm	không có	không có	không có	không có	không có	không có	không có	không có	không có	không có
16	Chiều cao khi thu gọn trụ nâng*	inch mm	54	1.375	58	1.475	60	1.525	61	1.550	76	1.935
17	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (36" LBR)	inch mm	105	2.670	113	2.875	117	2.975	119	3.025	149	3.785
	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (48" LBR)	inch mm	117	2.975	125	3.175	129	3.280	131	3.330	161	4.090

*Chiều cao thu gọn bất kỳ > 60" (1.524 mm) ngay cả khi không có LBR đều có thể chạm trần của rơ-moóc có khoảng sáng gầm 106" (2.692 mm).

C5 1000-40/50

TL (2 TẦNG)

10	Chiều cao nâng	inch mm	126	3.200	138	3.505	150	3.810
	Chiều cao nâng tự do	inch mm	5,8	145	5,8	145	5,8	145
13	Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	inch mm	78	1.980	78	1.980	78	1.980
16	Chiều cao khi thu gọn trụ nâng	inch mm	83	2.110	89	2.265	95	2.415
17	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (36" LBR)	inch mm	163	4.145	175	4.445	187	4.750
	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (48" LBR)	inch mm	175	4.445	187	4.750	199	5.055

C5 1000-40/50

TF (2 TẦNG KHI NÂNG TỰ DO)

10	Chiều cao nâng	inch mm	114	2.895	126	3.200	138	3.505	150	3.810	162	4.110	174	4.415	184	4.670	196	4.975
	Chiều cao nâng tự do (36" LBR)	inch mm	40	1.015	46	1.165	52	1.320	58	1.470	64	1.625	70	1.775	76	1.930	82	2.080
	Chiều cao nâng tự do (48" LBR)	inch mm	28	710	34	860	40	1.015	46	1.165	52	1.320	58	1.470	64	1.625	70	1.775
13	Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	inch mm	60	1.520	96	2.435	96	2.435	96	2.435	84	2.130	90	2.285	96	2.435	102	2.590
16	Chiều cao khi thu gọn trụ nâng	inch mm	77	1.960	83	2.110	89	2.265	95	2.415	101	2.570	107	2.720	113	2.875	119	3.025
17	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (36" LBR)	inch mm	151	3.840	163	4.145	175	4.445	187	4.750	199	5.055	211	5.360	221	5.615	233	5.920
	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (48" LBR)	inch mm	163	4.145	175	4.445	187	4.750	199	5.055	211	5.360	223	5.665	233	5.920	245	6.225

C5 1000-40/50

TT (3 TẦNG)

10	Chiều cao nâng	inch mm	188	4.775	206	5.230	216	5.485	231	5.865	246	6.245	258	6.550	276	7.010	294	7.465
	Chiều cao nâng tự do (36" LBR)	inch mm	46	1.165	52	1.320	58	1.470	64	1.625	70	1.775	76	1.930	82	2.080		
	Chiều cao nâng tự do (48" LBR)	inch mm	34	860	40	1.015	46	1.165	52	1.320	58	1.470	64	1.625	70	1.775		
13	Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	inch mm	94	2.385	94	2.385	94	2.385	90	2.285	96	2.435	102	2.590	108	2.740		
16	Chiều cao khi thu gọn trụ nâng	inch mm	83	2.110	89	2.265	95	2.415	101	2.570	107	2.720	113	2.875	119	3.025		
17	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (36" LBR)	inch mm	225	5.715	243	6.175	253	6.430	268	6.810	283	7.190	295	7.495	313	7.955		
	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (48" LBR)	inch mm	237	6.020	255	6.480	265	6.735	280	7.115	295	7.495	307	7.800	325	8.255		

C5 1000-40/50

QUAD (4 TẦNG)

10	Chiều cao nâng	inch mm	240	6.095	258	6.550	276	7.010	294	7.465
	Chiều cao nâng tự do (36" LBR)	inch mm	46	1.165	52	1.320	58	1.470	64	1.625
	Chiều cao nâng tự do (48" LBR)	inch mm	34	860	40	1.015	46	1.165	52	1.320
13	Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	inch mm	69	1.750	75	1.905	81	2.055	87	2.205
16	Chiều cao khi thu gọn trụ nâng	inch mm	83	2.110	89	2.265	95	2.415	101	2.570
17	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (36" LBR)	inch mm	277	7.040	295	7.495	313	7.955	331	8.410
	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (48" LBR)	inch mm	289	7.345	307	7.800	325	8.255	343	8.715

C5 1000-60

TRỤ NÂNG XE TL (2 TẦNG)

10	Chiều cao nâng	inch mm	60	1.520	68	1.725	72	1.825	100	2.540
	Chiều cao nâng tự do	inch mm	5,8	145	5,8	145	5,8	145	5,8	145
13	Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	inch mm	không có	không có	không có	không có	không có	không có	không có	không có
16	Chiều cao khi thu gọn trụ nâng	inch mm	54	1.375	58	1.475	60	1.525	74	1.880
17	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (36" LBR)	inch mm	97	2.465	105	2.670	109	2.770	137	3.480
	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (48" LBR)	inch mm	109	2.770	117	2.975	121	3.075	149	3.785

C5 1000-60

TL (2 TẦNG)

10	Chiều cao nâng	inch mm	118	2.995	130	3.300	142	3.605
	Chiều cao nâng tự do	inch mm	5,8	145	5,8	145	5,8	145
13	Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	inch mm	78	1.980	78	1.980	78	1.980
16	Chiều cao khi thu gọn trụ nâng	inch mm	83	2.110	89	2.265	95	2.415
17	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (36" LBR)	inch mm	155	3.940	167	4.245	179	4.550
	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (48" LBR)	inch mm	167	4.245	179	4.550	191	4.855

Dòng C-5 Lốp đặc

Thông số kỹ thuật

Sơ đồ trụ nâng (Tiếp)

C5 1000-60		TF (2 TẦNG KHI NÂNG TỰ DO)														
10	Chiều cao nâng	inch mm	108	2.740	120	3.045	132	3.350	143	3.630	155	3.935	167	4.240	177	4.495
	Chiều cao nâng tự do (36" LBR)	inch mm	40	1.015	46	1.165	52	1.320	58	1.470	64	1.625	70	1.775	76	1.930
	Chiều cao nâng tự do (48" LBR)	inch mm	28	710	34	860	40	1.015	46	1.165	52	1.320	58	1.470	64	1.625
13	Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	inch mm	57	1.445	93	2.360	93	2.360	93	2.360	81	2.055	87	2.205	93	2.360
16	Chiều cao khi thu gọn trụ nâng	inch mm	77	1.960	83	2.110	89	2.265	95	2.415	101	2.570	107	2.720	113	2.875
17	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (36" LBR)	inch mm	145	3.685	157	3.990	169	4.295	180	4.575	192	4.880	204	5.185	214	5.440
	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (48" LBR)	inch mm	157	3.990	169	4.295	181	4.600	192	4.880	204	5.185	216	5.490	226	5.745

C5 1000-60		TT (3 TẦNG)														
10	Chiều cao nâng	inch mm	180	4.570	198	5.025	208	5.280	223	5.660	238	6.045	250	6.350		
	Chiều cao nâng tự do (36" LBR)	inch mm	46	1.165	52	1.320	58	1.470	64	1.625	70	1.775	76	1.930		
	Chiều cao nâng tự do (48" LBR)	inch mm	34	860	40	1.015	46	1.165	52	1.320	58	1.470	64	1.625		
13	Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	inch mm	91	2.310	91	2.310	91	2.310	87	2.205	93	2.360	99	2.510		
16	Chiều cao khi thu gọn trụ nâng	inch mm	83	2.110	89	2.265	95	2.415	101	2.570	107	2.720	113	2.875		
17	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (36" LBR)	inch mm	217	5.515	235	5.970	245	6.225	260	6.605	275	6.985	287	7.290		
	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (48" LBR)	inch mm	229	5.820	247	6.275	257	6.530	272	6.910	287	7.290	299	7.595		

C5 1000-60		QUAD (4 TẦNG)													
10	Chiều cao nâng	inch mm	240	6.095		258	6.550		276	7.010		294	7.465		
	Chiều cao nâng tự do (36" LBR)	inch mm	46	1.165		52	1.320		58	1.470		64	1.625		
	Chiều cao nâng tự do (48" LBR)	inch mm	34	860		40	1.015		46	1.165		52	1.320		
13	Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	inch mm	69	1.750		75	1.905		81	2.055		87	2.205		
16	Chiều cao khi thu gọn trụ nâng	inch mm	83	2.110		89	2.265		95	2.415		101	2.570		
17	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (36" LBR)	inch mm	277	7.040		295	7.495		313	7.955		331	8.410		
	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (48" LBR)	inch mm	289	7.345		307	7.800		325	8.255		343	8.715		

C5 1000-65		TRỤ NÂNG XE TL (2 TẦNG)													
10	Chiều cao nâng	inch mm	57	1.445		65	1.650		69	1.750		97	2.460		
	Chiều cao nâng tự do	inch mm	5,8	145		5,8	145		5,8	145		5,8	145		
13	Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	inch mm	không có	không có		không có	không có		không có	không có		không có	không có		
16	Chiều cao khi thu gọn trụ nâng*	inch mm	54	1.375		58	1.475		60	1.525		74	1.880		
17	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (36" LBR)	inch mm	94	2.390		102	2.595		106	2.695		134	3.405		
	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (48" LBR)	inch mm	106	2.695		114	2.900		118	3.000		146	3.710		

*Chiều cao thu gọn bất kỳ > 60" (1.524 mm) ngay cả khi không có LBR đều có thể chạm trần của rơ-moóc có khoảng sáng gầm 106" (2.692 mm).

C5 1000-65		TL (2 TẦNG)													
10	Chiều cao nâng	inch mm	115	2.920		126	3.200		139	3.530					
	Chiều cao nâng tự do	inch mm	5,8	145		5,8	145		5,8	145		5,8	145		
13	Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	inch mm	78	1.980		78	1.980		78	1.980		78	1.980		
16	Chiều cao khi thu gọn trụ nâng	inch mm	83	2.110		89	2.265		95	2.415		101	2.570		
17	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (36" LBR)	inch mm	152	3.865		163	4.145		176	4.475		188	4.780		
	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (48" LBR)	inch mm	164	4.170		175	4.445		188	4.780		200	5.100		

C5 1000-65		TF (2 TẦNG KHI NÂNG TỰ DO)														
10	Chiều cao nâng	inch mm	105	2.665	117	2.970	129	3.275	141	3.580	153	3.885	165	4.190	175	4.445
	Chiều cao nâng tự do (36" LBR)	inch mm	40	1.015	46	1.165	52	1.320	58	1.470	64	1.625	70	1.775	76	1.930
	Chiều cao nâng tự do (48" LBR)	inch mm	28	710	34	860	40	1.015	46	1.165	52	1.320	58	1.470	64	1.625
13	Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	inch mm	57	1.445	93	2.360	93	2.360	93	2.360	81	2.055	87	2.205	93	2.360
16	Chiều cao khi thu gọn trụ nâng	inch mm	77	1.960	83	2.110	89	2.265	95	2.415	101	2.570	107	2.720	113	2.875
17	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (36" LBR)	inch mm	142	3.610	154	3.915	166	4.220	178	4.525	190	4.830	202	5.135	212	5.385
	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (48" LBR)	inch mm	154	3.915	166	4.220	178	4.525	190	4.830	202	5.135	214	5.440	224	5.690

C5 1000-65		TT (3 TẦNG)														
10	Chiều cao nâng	inch mm	171	4.340	189	4.800	199	5.050	214	5.435	229	5.815	241	6.120		
	Chiều cao nâng tự do (36" LBR)	inch mm	46	1.165	52	1.320	58	1.470	64	1.625	70	1.775	76	1.930		
	Chiều cao nâng tự do (48" LBR)	inch mm	34	860	40	1.015	46	1.165	52	1.320	58	1.470	64	1.625		
13	Tối đa Chiều cao > 2° Nghiêng	inch mm	91	2.310	91	2.310	91	2.310	87	2.205	93	2.360	99	2.510		
16	Chiều cao khi thu gọn trụ nâng	inch mm	83	2.110	89	2.265	95	2.415	101	2.570	107	2.720	113	2.875		
17	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (36" LBR)	inch mm	208	5.285	226	5.745	236	5.995	251	6.380	266	6.760	278	7.065		
	Chiều cao khi mở rộng trụ nâng (48" LBR)	inch mm	220	5.590	238	6.050	248	6.300	263	6.685	278	7.065	290	7.370		

Những tính năng tiêu chuẩn

1. Động cơ LPG 2,4 lít loại dùng trong công nghiệp của Crown phù hợp với tiêu chuẩn EPA hiện hành
2. Dây an toàn màu cam rất dễ quan sát
3. Bộ tản nhiệt lõi kép dùng trong công nghiệp
4. Hệ thống kiểm soát toàn diện Access 1 2 3™ của Crown
5. Intrinsic Stability System™
 - Khối lượng lớn hơn và trọng tâm thấp
 - Khóa liên động nghiêng
 - Kiểm soát tốc độ nghiêng
 - Phanh và lái khi động cơ tắt đột ngột
 - Khởi hành ngang dốc
6. Bộ giới hạn tốc độ tối đa
7. Giá treo bình LP khi gấp xuống
8. Các đặc điểm thiết kế của buồng lái
 - Capô thấp để nhìn được sàn và cang nâng
 - Các trụ bảo vệ mũi xe đặt cách xa nhau giúp làm giảm nhiều hình ảnh
 - Tấm bảo vệ mũi xe được gắn riêng biệt giúp giảm độ rung
 - FlexSeat™ của Crown có tay vịn bên hông và dây đai chống buộc chặt (vải hoặc nhựa)
 - Vô lăng 330 mm
 - Trụ vô lăng có thể điều chỉnh vô hạn
 - Tay cầm điều khiển được bọc nylon có phản hồi xúc giác
 - Vị trí tự nhiên cho cần chọn số tiến/lùi
 - Thảm sàn cao su/bàn đạp phủ cao su
9. Lối ra/vào của người vận hành
 - Bậc cực rộng
 - Cửa ra/vào lớn
 - Trụ bảo vệ mũi xe để dễ cầm tay
 - Ghế ngồi có đường viền
 - Trụ và vô lăng nghiêng nhỏ gọn
 - Ván sàn lớn, gọn gàng
10. Đệm tựa lưng chịu tải 30" hoặc 36" (760 hoặc 915 mm) tùy theo tải trọng
11. Càng nâng 42" (1.065 mm)
12. Giàn nâng rộng 38" (965 mm) có con lăn đẩy trên
13. Trụ nâng dễ quan sát có đường dẫn ống nối tiếp
14. Đồng hồ đếm giờ/bộ nhớ sự kiện

15. Không có dụng cụ nâng khối ván sàn
16. Van ba ống
17. Khớp nối thủy lực có phớt mặt vòng chữ O
18. Dây dẫn có mã màu
19. Máy phát điện 12 V
20. Phanh tang trống là loại tiêu chuẩn trên xe có sức nâng 4.000 và 5.000 lb; (1.815 và 2.270 kg) Phanh điện là loại tiêu chuẩn trên xe có sức nâng 6.000 và 6.500 lb (2.720 và 2.950 kg)
21. Trụ lái hạng nặng được lắp ráp tách biệt với các vú mỡ
22. Bộ lọc khí lõi đơn
23. Ấc quy siêu công suất
24. Chỉ báo mức nhiên liệu LP thấp
25. Chỉ báo hạn chế lọc khí
26. Chốt kéo
27. Còi
28. Lưới tản nhiệt

Trang thiết bị tùy chọn

1. Khóa liên động bằng dây đai an toàn có dây đai màu cam
2. On-Demand Cooling™
3. Phanh điện của Crown (sức nâng 4.000 và 5.000 lb) (1.815 và 2.270 kg)
4. TL – Trụ nâng xe (2 tầng)
5. Trụ nâng TL (2 tầng)
6. Trụ nâng TF (trụ nâng 2 tầng có chiều cao nâng tự do)
7. Trụ nâng TT (3 tầng)
8. Trụ nâng Quad (4 tầng)
9. Càng nâng bóng và vát hoàn toàn (36", 39", 40", 43,31", 45", 48", 54", 60" và 72") (915, 990, 1.015, 1.100, 1.145, 1.220, 1.370, 1.525 và 1.830 mm)
10. Đầu nối thủy lực tháo/lắp nhanh
11. Đồng hồ đo và điều chỉnh áp suất đi kèm
12. Lựa chọn nghiêng
13. Chiều cao đệm tựa lưng chịu tải (30, 36, 42, 44, 48 và 60") (760, 915, 1.065, 1.120, 1.220 và 1.525 mm)
14. Phụ tùng và phụ kiện thủy lực
15. Xích chống ăn mòn
16. Con lăn đẩy dưới
17. Đèn vận hành (Halogen hoặc LED)
18. Đèn chớp (Halogen hoặc LED)
19. Đèn báo lùi và đèn phanah
20. Cảnh báo di chuyển thông minh (Lùi)
21. Công tắc bật/tắt không dùng khóa
22. Giá đỡ bình LP cố định

23. Chiều rộng cơ sở lốp dẫn động rộng
24. Lốp cao su không có vạch, nhẵn hoặc có vấu
25. Ghế giảm xóc (vải hoặc nhựa)
26. Ghế giảm xóc Grammer MSG 65 (vải hoặc nhựa)
27. Ghế giảm xóc bằng khí Grammer MSG 75 (vải hoặc nhựa)
28. Phụ kiện Work Assist™
 - Kẹp và móc đệm
 - Kẹp phụ kiện
 - Gắn thiết bị đầu cuối
 - Bình cứu hỏa
 - Quạt cho người vận hành
 - Gương
 - Giá đựng cốc
 - Dụng cụ cuốn màng
 - Lưới hoặc túi đựng phía sau ghế ngồi
 - Thùng chứa
 - Hộp đựng bút chì
29. Điều khiển hai bàn đạp với kết hợp di chuyển chậm/phanh
30. Điều khiển ba bàn đạp bằng chức năng di chuyển chậm/phanh riêng biệt
31. Tấm chắn bộ tản nhiệt
32. Bộ lọc trước nạp khí
33. Tấm chắn gầm
34. Bộ gia nhiệt thân máy
35. Cáp phụ kiện dương/âm
36. Vô lăng 254 mm có núm xoay
37. Vô lăng 330 mm có núm xoay
38. Tín hiệu rẽ
39. Hệ thống InfoLink™ Ready
40. Tay nắm sau có nút bấm còi
41. Lưới đối trọng
42. Gương (nhựa hoặc kính)
43. LPS, xếp hạng NFPA505
44. Tựa tay D4 của Crown

Khả năng lái

Sự xuất sắc về thiết kế và kỹ thuật mang đến nhiều lợi ích cho dòng xe nâng C-5. Nhiều tính năng giúp người vận hành làm việc thoải mái và cải thiện năng suất.

Trước tiên, một bậc rộng ở lối vào chào đón người vận hành. Tiếp đến, nắp động cơ có đường viền chữ V cho phép người vận hành dễ dàng lướt vào ghế ngồi của xe nâng. Các trụ cong của tấm bảo vệ mũi xe mở cửa sổ ra/vào và tạo ra vị trí cầm nắm thoải mái cho người vận hành ở nhiều độ cao khác nhau. Trụ lái nghiêng, có lò xo giúp dễ dàng lên xuống là một yếu tố tạo điều

kiện thuận lợi hơn nữa cho việc ra/vào xe. Tấm ván sàn rộng rãi, gọn gàng và có thảm sàn cách nhiệt giúp người vận hành không bị nóng và gặp phải tình trạng rung lắc. Người vận hành có thể làm việc thoải mái hơn nhờ không phải mất nhiều sức khi đạp phanah và di chuyển chậm, cùng với chiều cao bàn đạp thấp hơn so với mặt sàn.

Intrinsic Stability System của Crown nâng cao sự tự tin của người vận hành thông qua phương pháp chủ động để đảm bảo sự an toàn và ổn định. Khi được tích hợp vào các bộ phận và hệ thống điều khiển của xe nâng, Intrinsic Stability System của Crown có những đặc điểm sau đây:

- Khối lượng lớn hơn và trọng tâm thấp
- Khóa liên động nghiêng
- Kiểm soát tốc độ nghiêng
- Phanh và lái khi động cơ tắt đột ngột
- Khởi hành ngang dốc

Tầm nhìn tốt hơn có thể làm giảm nguy cơ hư hỏng sản phẩm và pallet. Xe nâng C-5 mang đến tầm nhìn vượt trội cho mọi hướng nhìn của bạn: một capô thấp giúp dễ quan sát cang nâng và giàn nâng, một trụ nâng rất dễ nhìn, một trụ lái nhỏ gọn, ván sàn có thiết kế điều chỉnh, tấm bảo vệ mũi xe phía trên, cấu hình thanh và chiều cao bình LP thấp.

Các tay cầm điều khiển được bố trí vào một khoang và có thiết kế mang lại phản hồi xúc giác để dễ dàng lựa chọn. Chỉ cần lực tác động ở mức tối thiểu là đã tạo ra phản hồi nhanh nhạy. Phanah đỗ có âm báo giúp đảm bảo an toàn khi người vận hành ra/vào và khuyến khích việc sử dụng phanah một cách tự nhiên. Một nút còi lớn được đặt chính giữa vô lăng. Hệ thống cách ly cho động cơ và ngăn vận hành giúp người vận hành hầu như không gặp phải tình trạng rung lắc. Không khí nóng được dẫn ra khỏi vị trí của người vận hành bằng một khoang đối trọng lớn có bộ tản hướng hình chốt chêm.

Dòng C-5 Lốp đặc

Thông tin kỹ thuật

Hệ thống truyền động

Bắt nguồn từ động cơ diesel, Dòng C-5 trang bị động cơ LPG dùng trong công nghiệp với 4 xy lanh thẳng hàng có dung tích 2,4 lít và tuân thủ các mức phát thải khí. Động cơ siêu công suất dùng trong công nghiệp này bao gồm phần thân và đầu bằng gang chịu nhiệt. Dung tích dầu 8 lít Anh (7,6 lít) và bộ làm mát dầu động cơ tiêu chuẩn giúp tăng cường khả năng làm mát để cải thiện nhiệt dung và kéo dài tuổi thọ cho các bộ phận. Một bộ truyền động van bằng bánh răng và máy bơm phụ trợ giúp người vận hành không phải điều chỉnh dây đai hoặc xích. Người vận hành còn có thể làm việc thoải mái hơn nhờ sự cân bằng bên trong động cơ.

Hộp số tự động tốc độ đơn Carraro TA135 mang đến cơ cấu bánh răng tối ưu hóa giúp giảm tiếng ồn và rung lắc, đồng thời tăng hiệu quả hoạt động. Thiết kế mạnh mẽ của hộp số Carraro bao gồm bánh răng rên và trục truyền động, trục bằng sắt dẻo, vỏ đỡ bộ vi sai, phớt và vòng chữ O nhiệt độ cao, tất cả đều góp phần tăng tuổi thọ và độ bền.

Hiện có 2 chế độ hiệu suất: Tiết kiệm và Năng suất. Ngoài ra, có thể giới hạn các tốc độ tối đa để đáp ứng yêu cầu khi ứng dụng. Những chế độ hiệu suất này có thể đặt qua mặt khâu trong mô-đun hiển thị Access 1 2 3.

Hộp số C-5 có 3 tính năng chính: Khởi hành ngang dốc, Dừng chuyển động ngang và Kiểm soát đảo chiều. Khởi hành ngang dốc sẽ ngăn xe nâng lùi lại trên đoạn đường dốc. Tính năng Khởi hành ngang dốc kích hoạt khi xe nâng cảm nhận được chuyển động theo hướng ngược lại với hướng di chuyển mà người vận hành đã chọn. Tính năng Dừng chuyển động ngang sẽ giữ không cho xe nâng di chuyển cho đến khi người vận hành nhấn chân ga. Khi tính năng Dừng chuyển động ngang bị tắt, xe nâng bắt đầu di chuyển khi người vận hành chọn hướng di chuyển và nhả chân khởi phanh.

Kiểm soát đảo chiều là một tính năng giúp kéo dài tuổi thọ của hộp số và lốp bằng cách không cho phép thay đổi hướng ở tốc độ cao. Tất cả các tính năng này đều có thể điều chỉnh cũng như bật và tắt được thông qua màn hình Access 1 2 3.

Làm mát

Bộ tản nhiệt lõi kép tiêu chuẩn dùng trong công nghiệp mang đến khả năng làm mát riêng biệt cho động cơ và hộp số, đồng thời được cách ly khỏi xe nâng, bố trí tách biệt để tránh va đập và nâng cao tuổi thọ của bộ tản nhiệt. Bộ tản nhiệt lõi kép dùng trong công nghiệp bố trí các cánh tản nhiệt cách xa nhau khá rộng để giảm tắc nghẽn. Luồng không khí được tối đa hóa nhờ một quạt 10 cánh giúp tăng hiệu suất và hiệu quả của bộ tản nhiệt. Toàn bộ vỏ che quạt bao quanh bề mặt lõi tản nhiệt. Thiết kế hai mảnh hỗ trợ khả năng sử dụng và được bịt kín để ngăn luồng không khí đi qua lõi tản nhiệt. Luồng không khí được tối đa hóa hơn nữa nhờ thiết kế tấm che thông gió tùy chỉnh để hướng không khí qua toàn bộ bề mặt của bộ tản nhiệt.

On-Demand Cooling System tùy chọn của Crown mang đến khả năng làm mát chính xác và làm sạch bộ tản nhiệt để tiết kiệm chi phí và tăng thời gian hoạt động trong các ứng dụng ở môi trường khắc nghiệt. Khả năng làm mát chính xác được thực hiện thông qua một quạt tản nhiệt độc lập tự động điều chỉnh tốc độ để kiểm soát nhiệt độ động cơ và hộp số. Quạt độc lập cũng cho phép làm sạch bộ tản nhiệt tối ưu bằng cách đảo ngược hướng quạt khi khởi động động cơ.

Phanh điện của Crown

Phanh điện của Crown là một loại phanh hình tròn, chạy bằng thủy lực độc đáo với ít bộ phận và diện tích ma sát lớn hơn, góp phần kéo dài tuổi thọ của phanh. Thiết kế này giúp người vận hành không mất sức đạp phanh, cải thiện khả năng phản hồi của phanh, đồng thời tiếp cận đệm ma sát dễ dàng và trực tiếp, qua đó giảm thời gian ngừng vận hành để bảo dưỡng phanh. Phanh đỡ là một bộ phận không thể thiếu của phanh chân và được kích hoạt bằng nút nhấn một chạm nằm trên capô ở bên phải trụ vô lăng. Nhắc nhở bằng âm báo là một tính năng tiêu chuẩn.

Hệ thống thủy lực

Van điều khiển chức năng thủy lực cao cấp của dòng C-5 giúp đo chính xác các chức năng nâng, nghiêng và phụ trợ mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái của người vận hành. Thiết kế cân bằng ống thép rỗng có các chức năng điều khiển xúc giác giúp cải thiện năng suất và sự thoải mái.

Hệ thống khóa liên động nâng/nghiêng của Crown giúp tăng độ nghiêng về phía trước ở độ cao càng nâng thấp và giảm độ nghiêng về phía trước ở độ cao nâng để cải thiện độ ổn định của xe nâng. Hệ thống khóa liên động cũng ngăn chặn các chức năng thủy lực bất ngờ hoạt động khi người vận hành rời khỏi ghế. Bộ bù nghiêng duy trì khả năng kiểm soát tốc độ nghiêng thích hợp trong mọi điều kiện tải.

Thiết kế theo mô-đun của các van điều khiển cho phép dễ dàng bổ sung các chức năng phụ trợ. Tốc độ hạ thấp tối đa được giới hạn bằng van điều khiển lưu lượng bù áp và cầu chì vận tốc. Đệm xy lanh thủy lực tích hợp làm mềm các tầng trụ nâng. Toàn bộ các trụ trượt của xy lanh nâng đều được mạ và khi các càng nâng hạ xuống, chúng sẽ rút vào dầu thủy lực để tăng thêm khả năng chống ăn mòn.

Bình chứa dầu bằng thép gắn liền với khung, giúp tản nhiệt dầu thủy lực. Thiết kế sạch sẽ, không rò rỉ này bao gồm một bộ lọc dầu với cổng nạp và que thăm dầu riêng biệt, dễ dàng tiếp cận qua một ống xả có bộ lọc kép. Dầu thủy lực được đưa trở lại qua bộ lọc hộp thân thiện với môi trường, dễ dàng bảo dưỡng.

Hệ thống lọc 2 giai đoạn trên ống xả/que thăm dầu giúp bảo vệ dầu thủy lực không bị nhiễm bẩn một cách vượt trội và tránh hiện tượng phun sương của dầu, vốn có thể tạo ra cặn bẩn bên trong khoang động cơ.

Hệ thống lái và phanh trợ lực cũng được trợ lực bằng thủy lực, giúp người vận hành bớt mệt mỏi và nâng cao năng suất.

Cụm trụ nâng do Crown sản xuất

Trụ nâng hạng nặng của dòng C-5 được thiết kế để giúp xe nâng hoạt động trơn tru, đáng tin cậy mà không ảnh hưởng đến sức mạnh hoặc chất lượng. Các trục quay của trụ nâng lớn, chắc chắn được gắn trên trục truyền động. Các xy lanh nghiêng cực nặng có ống lót tự cân chỉnh là những bộ phận dùng để cố định trụ nâng. Trụ nâng để quan sát của Crown có thiết kế ray lồng vào nhau với các xy lanh nâng đặt phía sau các ray đó. Cách định tuyến ống trong trụ nâng cũng làm giảm khả năng nhiễu tầm nhìn. Pulley ống dẫn thủy lực lớn và vị trí đặt ống được thiết kế để giảm tình trạng mài mòn ống và tăng tuổi thọ của ống. Xích nâng lớn được sử dụng để có tuổi thọ lâu dài và ổn định. Giàn nâng loại II và III cũng được cung cấp. Các loại trụ nâng hiện có là: TL, TF, TT, và Quad.

Cơ cấu lái

Hệ thống lái thủy tĩnh hoàn toàn với diện tích bằng nhau và xy lanh tác động kép cung cấp tốc độ lái phản hồi như nhau theo cả hai cách (xoay khóa 4,8 lần để khóa). Khung trục chắc chắn, trục xoay và các cần nối được rên nên không cần phải điều chỉnh. Trục xoay hai mảnh và chốt chính với ổ lăn côn giúp cải thiện tuổi thọ và khả năng sử dụng. Ổ trục hình cầu có các chốt thẳng trong cần nối giúp cố định chặt mối nối. Mọi vị trí ổ trục đều được bịt kín để tránh nhiễm bẩn và được trang bị phụ kiện bôi trơn để dễ bảo dưỡng. Trục lái khớp vào một ống lót cao su cách nhiệt để cải thiện khả năng xử lý và di chuyển của xe nâng.

Hệ thống điện

Dòng C-5 đi kèm với một ắc quy hạng nặng tiêu chuẩn cung cấp 510 ampe khởi động nguội.

Hệ thống chẩn đoán và thông tin tích hợp độc quyền bao gồm Hệ thống kiểm soát toàn diện Access 1 2 3 được tích hợp đầy đủ với đường truyền CAN Bus. Các tính năng bao gồm:

- Chẩn đoán động cơ
- Chẩn đoán cấp độ xe nâng
- Bộ phân tích bộ phận
- Bảo vệ bằng mật khẩu
- Các tính năng kiểm soát tốc độ
- Các chế độ hiệu suất
- Mã PIN của người vận hành

Màn hình Crown được tích hợp đầy đủ, cung cấp cho người vận hành và kỹ thuật viên bảo dưỡng thông tin và tin nhắn theo thời gian thực cho mã sự kiện, mức nhiên liệu, số giờ hoạt động hoặc tốc độ thời gian thực của xe nâng. Màn hình chữ-số đóng vai trò là trung tâm thần kinh giao tiếp với các đèn báo sau đây:

- Máy phát điện/Ắc quy
- Sự cố
- Dây đai
- Trạng thái phanh đỗ
- Áp suất dầu thấp
- Nhiệt độ hộp số cao
- Nhiệt độ nước làm mát động cơ
- Đèn báo mức nhiên liệu nhiều tầng

Toàn bộ dây dẫn đều được bọc bằng ống cách điện lượn sóng và được hàn kín hoàn toàn bằng các kết nối hàn siêu âm để cải thiện độ tin cậy và độ bền. Tất cả các đầu nối điện đều được bịt kín theo chuẩn IP67.

Tùy chọn thiết bị cảnh báo

Cảnh báo bằng âm thanh hoặc hình ảnh

Cần nhắc an toàn và nguy hiểm liên quan đến đèn và cảnh báo di chuyển bằng âm thanh bao gồm:

- Nhiều cảnh báo và/hoặc đèn có thể gây bối rối.
- Công nhân không chú ý đến cảnh báo và/hoặc đèn sau thời gian dài làm việc.
- Người vận hành có thể đẩy trách nhiệm “quan sát” cho người đi bộ.
- Gây khó chịu cho người vận hành và người đi bộ.

Các tùy chọn có sẵn khác

Liên hệ với nhà máy để biết các tùy chọn khác.

Dữ liệu về kích thước và hiệu suất đã cung cấp có thể khác nhau do sai số sản xuất. Hiệu suất dựa trên phương tiện có kích cỡ trung bình và bị ảnh hưởng bởi trọng lượng, tình trạng phương tiện, cách trang bị và các điều kiện ở khu vực vận hành. Sản phẩm và thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không có thông báo.



Crown Equipment (Vietnam) Co., Ltd

Long An Branch, Vietnam
Factory NX2, Lot S10-S11,
Long Hau Industrial Park
Long Hau Ward, Can Giuoc District
Long An Province 850000

Tel (84) 2 726 255 000

crown.com

Vi Crown liên tục cải tiến các sản phẩm nên thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo.

Lưu ý: Không phải mọi sản phẩm và tính năng của sản phẩm đều có ở tất cả các quốc gia xuất bản tài liệu này.

Crown, logo Crown, màu be, biểu tượng Momentum, Access 1 2 3, InfoLink, Work Assist, FlexSeat, Intrinsic Stability System, On-Demand Cooling và eSmart là các nhãn hiệu của Crown Equipment Corporation tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác. Các nhãn hiệu khác thuộc sở hữu của các nhà sản xuất tương ứng.

Bản quyền 2009 - 2019 Crown Equipment Corporation
SF18358-042 Bản sửa đổi 10-19
In ấn tại Hoa Kỳ.